

Biểu số 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số		37,636,695	20,203,887	11,424,404	2,288,322	391,670	890,636	1,006,016	-	5,471,439	694,379	3,250,660	1,485,000	41,400	
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố			8,967,024	6,882,292	766,160	303,600	462,560	-		754,596	303,600	450,996			
1	Thành phố Đồng Xoài					107,000	28,600	78,400			105,040	28,600	76,440			
2	Thị xã Bình Long					34,120	25,300	8,820			75,280	25,300	49,980			
3	Thị xã Phước Long					35,960	24,200	11,760			38,900	24,200	14,700			
4	Huyện Đồng Phú					72,700	28,600	44,100			72,700	28,600	44,100			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					13,230		13,230			13,230		13,230			
5	Huyện Bù Đăng					96,580	31,900	64,680			61,300	31,900	29,400			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					19,404		19,404			8,820		8,820			
6	Huyện Bù Gia Mập					43,180	27,500	15,680			56,900	27,500	29,400			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					4,704		4,704			8,820		8,820			
7	Thị xã Chơn Thành					127,460	27,500	99,960			98,060	27,500	70,560			
8	Huyện Hớn Quản					86,300	27,500	58,800			80,420	27,500	52,920			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					17,640		17,640			15,876		15,876			
9	Huyện Lộc Ninh					81,760	30,800	50,960			67,256	30,800	36,456			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					15,288		15,288			10,937		10,937			
10	Huyện Bù Đốp					34,120	25,300	8,820			42,940	25,300	17,640			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					2,646		2,646			5,292		5,292			
11	Huyện Phú Riềng					46,980	26,400	20,580			55,800	26,400	29,400			
	Trong đó:															
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%					6,174		6,174			8,820		8,820			
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)		495,557	64,860		16,070	16,070				15,790	15,790				Sở Tài chính
C	Hoàn trả ngân sách tỉnh					-	-	-	-	-	1,583,000	-	1,583,000	-		
I	Hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022					-		-			1,533,000		1,533,000			Sở Tài chính
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh					-		-			50,000		50,000			Sở Tài chính

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
D	Vốn đối ứng ngân sách trung ương		2,236,000	2,334,347	1,842,595	458,910	-	47,450	411,460	-	218,000	25,000	40,000	153,000	-	
1	Chương trình MTQG nông thôn mới			1,445,000	1,295,000	159,000			159,000		100,000			100,000		Văn phòng Điều phối xây dựng NTM phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			250,000	170,710	9,710			9,710		10,000	10,000				Ban Dân tộc phối hợp Sở LĐTBXH tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80,000	55,000	19,000			19,000		15,000	15,000				Ban Dân tộc phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
4	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025	1640/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	140,000	28,347	10,000	10,000			10,000		18,000			18,000		Sở Y tế
5	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646,000	186,000	5,000	5,000			5,000		40,000		40,000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1,450,000	345,000	306,885	256,200		47,450	208,750		35,000			35,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
E	Vốn tất toán các công trình đã quyết toán			254,375	193,777	44,450			44,450		40,000	40,000				Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính và các Chủ đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
F	Vốn thực hiện dự án		34,905,138	8,272,294	2,459,780	1,002,732	72,000	380,626	550,106	-	2,597,300	280,000	946,400	1,329,500	41,400	
F1	Dự án chuyển tiếp		7,214,000	6,278,400	2,459,780	1,002,732	72,000	380,626	550,106	-	1,841,900	280,000	946,400	615,500	-	
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		6,145,000	5,284,000	2,037,030	645,632	7,000	360,626	278,006	-	1,344,900	250,000	870,400	224,500	-	
1	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bầu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440,000	396,000	151,999	100,000			100,000		60,000		60,000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480,000	223,000							50,000		50,000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1,450,000	1,305,000	18,769						153,400		153,400			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80,000	72,000	10,000	-		-			60,000		60,000			UBND TP Đồng Xoài
5	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250,000	225,000	156,000	40,000		5,394	34,606		69,000			69,000		UBND TP Đồng Xoài

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
6	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372,000	334,800	166,232	16,232		16,232			120,000		120,000			UBND huyện Đồng Phú
7	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340,000	306,000	54,000	12,000		12,000			162,000	52,000	110,000			UBND huyện Đồng Phú
8	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021; 674/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	130,000	117,000	47,550	12,000		12,000			60,000	60,000				UBND huyện Đồng Phú
9	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38,000	34,200	14,000	12,000		12,000			20,000	20,000				UBND huyện Đồng Phú
10	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55,000	49,500	47,000	20,000		20,000			2,500		2,500			UBND huyện Bù Đốp
11	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80,000	72,100	36,000	20,000		20,000			30,000		30,000			UBND huyện Bù Đốp
12	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110,000	99,100	41,000	20,000		20,000			55,000		55,000			UBND huyện Bù Đốp
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đăk O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150,000	135,000	110,000	20,000		20,000			25,000		25,000			UBND huyện Bù Gia Mập
14	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75,000	67,500	44,000	20,000		20,000			20,000	20,000				UBND huyện Bù Gia Mập
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kia qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60,000	54,000	48,000	20,000		20,000			6,000		6,000			UBND huyện Bù Gia Mập
16	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90,000	81,000	75,000	10,000		10,000			6,000		6,000			UBND huyện Bù Gia Mập
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đăk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80,000	72,000	61,000	10,000		10,000			11,000	11,000				UBND huyện Bù Đăng
18	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130,000	79,300	55,580	30,000		30,000			23,000			23,000		UBND thị xã Bình Long
19	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130,000	117,000	75,000	30,000		10,000	20,000		40,000		40,000			UBND thị xã Bình Long
20	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50,000	45,000	33,000	8,000		-	8,000		12,000	12,000	-			UBND thị xã Phước Long
21	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60,000	54,000	43,500	15,000		15,000			10,000	10,000				UBND thị xã Phước Long
22	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80,000	72,000	65,000	35,000	7,000	28,000			7,000			7,000		UBND thị xã Phước Long
23	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60,000	54,000	50,000	20,000		20,000			4,000			4,000		UBND thị xã Phước Long
24	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180,000	162,000	30,000	5,000		5,000			60,000		60,000			UBND huyện Hớn Quản
25	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270,000	243,000	90,000	20,000		20,000			90,000		90,000			UBND huyện Hớn Quản

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
26	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110,000	99,000	47,000	15,000		15,000			30,000			30,000	UBND huyện Hớn Quản	
27	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200,000	180,000	160,000	50,000			50,000		20,000			20,000	UBND huyện Phú Riềng	
28	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90,000	81,000	53,400	25,400		-	25,400		25,000			25,000	UBND huyện Phú Riềng	
29	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120,000	108,000	63,000	30,000		20,000	10,000		45,000		2,500	42,500	UBND huyện Phú Riềng	
30	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85,000	76,500	26,000						2,000			2,000	UBND huyện Phú Riềng	
31	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100,000	90,000	50,000						2,000			2,000	UBND huyện Phú Riềng	
32	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	3240/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	100,000	90,000	85,000						5,000	5,000			UBND thị xã Chơn Thành	
33	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100,000	90,000	30,000	30,000			30,000		60,000	60,000			UBND thị xã Chơn Thành	
II	Hạ tầng khu công nghiệp, KKT		50,000	45,000	23,100	9,100	-	-	9,100	-	16,000	-	16,000	-	-	
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50,000	45,000	23,100	9,100			9,100		16,000		16,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
III	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		138,000	156,000	61,000	44,000	5,000	-	39,000	-	70,000	10,000	60,000	-	-	
1	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32,000	22,000	5,000	5,000				10,000	10,000			Liên minh HTX	
2	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138,000	124,000	39,000	39,000			39,000		60,000		60,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
IV	Giáo dục và Đào tạo		300,000	270,000	68,000	-	-	-	-	-	90,000	-	-	90,000	-	
1	Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300,000	270,000	68,000						90,000			90,000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
V	Văn hóa xã hội		80,000	72,000	50,650	35,000	35,000	-	-	-	20,000	20,000	-	-	-	
1	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80,000	72,000	50,650	35,000	35,000				20,000	20,000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VI	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		501,000	451,400	220,000	175,000	-	-	175,000	-	225,000	-	-	225,000	-	
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446,000	401,400	195,000	150,000			150,000		200,000			200,000	Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55,000	50,000	25,000	25,000			25,000		25,000			25,000	Công an tỉnh	
V	Quản lý nhà nước		65,000	65,000	59,000	59,000	-	20,000	39,000	-	6,000	-	-	6,000	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh	1026/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	65,000	65,000	59,000	59,000		20,000	39,000		6,000			6,000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
VI	Quốc phòng - An ninh		128,000	115,200	35,000	35,000	25,000	-	10,000	-	70,000	-	-	70,000	-	
1	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	43,000	38,700	10,000	10,000			10,000		25,000			25,000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bỏ trí vốn đến năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
2	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mặt danh: HBP-21/GĐ1	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50,000	45,000	10,000	10,000	10,000				30,000			30,000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35,000	31,500	15,000	15,000	15,000				15,000			15,000		Công an tỉnh
F2	Dự án khởi công mới		27,691,138	1,993,894	-	-	-	-	-	-	755,400	-	-	714,000	41,400	
I	Đổi ứng dự án ODA		587,138	196,394	-	-	-	-	-	-	41,400	-	-	-	41,400	
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 257/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	587,138	196,394							41,400				41,400	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
II	Đổi ứng dự án PPP		25,540,000	1,233,500	-	-	-	-	-	-	350,000	-	-	350,000		
1	Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	138/2024/QH15 ngày 28/6/2024	25,540,000	1,233,500							350,000			350,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh chủ đầu tư dự án thành phần 3, thành phần 5
III	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị		1,474,000	474,000	-	-	-	-	-	-	314,000	-	-	314,000		
1	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024	1,474,000	474,000							314,000			314,000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	Giáo dục và Đào tạo		90,000	90,000	-	-	-	-	-	-	50,000	-	-	50,000	-	
1	Xây dựng Trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng		90,000	90,000							50,000			50,000		UBND huyện Bù Đăng
G	Vốn Do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			76,700							76,700		76,700			Sở Tài nguyên và Môi trường
H	Vốn lập Quy hoạch			153,400							153,400		153,400			Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
I	Vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh			2,500							2,500			2,500		Hội Nông dân tỉnh
K	Vốn chuẩn bị đầu tư kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030			78,387	45,960						30,153	29,989	164			Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất chủ trương đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn